TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/**2025/KDTM-ST
Ngày: 31-10-2025
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Văn Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Rạng Đông;

Bà Nguyễn Thị Thu Ba.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - An Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia.

Trong ngày 31 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2024/TLST-KDTM ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-KDTM ngày 22/9/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Công ty TNHH K**.

Địa chỉ: 32/6/11, đường số I, khu phố E, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thu T - Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền:

Ông Hà Hoàng L, sinh năm: 1995.

Bà Ngô Thị Thu H, sinh năm: 1996.

Cùng địa chỉ: A L, khu phố E D, đặc khu P, tỉnh An Giang.

Ông Hoàng Đình H1, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: A P, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* **Công ty TNHH MTV Đ**

Địa chỉ: Tổ A, đường H, khu phố A D, đặc khu P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đoàn H2 - Giám đốc.

(bà Thu H có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn Công ty TNHH K trình bày:

Ngày 01/7/2020 Công ty K có ký kết hợp đồng kinh tế với Công ty N về việc cung cấp sản phẩm hàng hóa là các máy cắt đá và thiết bị phụ trợ. Tổng giá trị hợp đồng là 4.661.425.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty K đã giao đủ cho Công ty N các hàng hóa gồm: 02 bộ máy xẻ nhiều đĩa - 3000; 02 bộ máy bổ trụ 16 đĩa; 01 bộ máy cắt dầu D600; 01 bộ máy đánh bóng 10 đầu; 01 bộ máy nén khí 20HP; 02 bộ đĩa cắt cho máy xẻ D3000, D2600, D2200, D1800, D1400, D1000, D800; 02 bộ đĩa cắt cho máy bổ trụ 8 x 1000mm + 8 x 1600mm; 01 đĩa cắt 600 mm cho máy cắt đầu. Tổng giá trị hàng hóa các bên đã xác nhận và giao đủ vừa nêu trên là 3.767.500.000 đồng. Công ty N đã thanh toán cho Công ty K số tiền là 3.130.712.000 đồng, nên số tiền còn nợ lại là 636.788.000 đồng.

Trong quá trình bàn giao lắp đặt máy để đưa vào vận hành thì có các nội dung phát sinh thêm đã được các bên thống nhất và thực hiện trên thực tế với giá trị phát sinh sau khi Công ty N đã thanh toán một phần thì còn lại số tiền nợ 215.958.640 đồng.

Ngoài ra theo hợp đồng đã ký Công ty N còn đặt mua của Công ty K các bộ máy khác nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng đã hủy ngang không mua nữa gồm: 01 bộ máy cắt cầu có chức năng cắt líp, đơn giá 380.000.000 đồng, số tiền phải thanh toán tương ứng 50% giá trị là 190.000.000 đồng; 01 bộ máy xẻ mỏng tấm đá, đơn giá 350.000.000 đồng, số tiền phải thanh toán tương ứng 50% giá trị là 175.000.000 đồng; Chi phí trả lại máy đánh bóng 16 đầu là 50.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải trả là 415.000.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty N sau đó đã thống nhất và đồng ý sẽ thanh toán lại cho Công ty K tương ứng 50% giá trị tiền đơn hàng đối với các hàng hóa đã đặt nhưng hủy ngang không mua nêu trên. Vì vậy Công ty N còn nợ lại Công ty K tổng số tiền các khoản như trên là 1.267.746.640 đồng.

Ngày 04/5/2023 các bên cùng xác nhận và ký kết vào biên bản nghiệm thu bàn giao thiết bị đưa vào sử dụng, mặc dù Công ty N đã đưa các máy móc thiết bị này vào vận hành, hoạt động ổn định nhưng vẫn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại cho Công ty K. Đến ngày 05/8/2023 ông Nguyễn Đoàn H2 là đại diện theo pháp luật cho Công ty N có làm việc và ký kết vào biên bản xác nhận công nợ cho Công ty K với tổng số tiền nợ là 1.267.746.640 đồng và cam kết thanh toán ngay sau khi xác nhận nợ.

Tuy nhiên cho đến hiện nay vẫn trên tinh thần hợp tác và thương lượng thì Công ty K rất nhiều lần liên hệ trực tiếp và gọi điện thoại để yêu cầu Công ty N thanh toán, nhưng Công ty N cố tình né tránh, không phản hồi, không chịu thực

hiện nghĩa vụ thanh toán các công nợ trên, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty K. Nay Công ty TNHH K yêu cầu Công ty TNHH MTV N phải trả cho Công ty K số tiền còn nợ 1.267.746.640 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 232.410.920 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH MTV N do ông Nguyễn Đoàn H2 là người đại diện theo pháp luật: Vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc Công ty TNHH MTV N phải trả cho Công ty TNHH K số tiền còn nợ 1.267.746.640 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày xác nhận công nợ 05/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 31/10/2025, với lãi suất 10%/năm (đề nghị làm tròn 02 năm).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Xét thấy bị đơn có trụ sở tại đặc khu P, tỉnh An Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH MTV N, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đại diện theo pháp luật của bị đơn.

Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005. Nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, nên xác định là tranh chấp về kinh doanh, thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát không tham gia, theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Căn cứ Hợp đồng kinh tế HĐKT/NH/ACME ngày 01/7/2022 được ký kết giữa nguyên đơn Công ty TNHH K (gọi tắt là Công ty K) và bị đơn Công ty TNHH MTV N (gọi tắt là Công ty N), về việc bị đơn mua các mặt hàng do nguyên đơn cung cấp (máy xẻ, máy bổ trụ...). Giá trị hợp đồng là 4.661.425.000

đồng, Công ty K đã giao hàng hóa có giá trị là 3.767.500.000 đồng, Công ty N đã thanh toán 3.130.712.000 đồng, nên còn nợ lại 636.788.000 đồng và 50% giá trị các đơn hàng khác là 415.000.000 đồng và chi phí phát sinh, vận chuyển 215.958.640 đồng. Tổng cộng là 1.267.746.640 đồng.

Xét hình thức hợp đồng nêu trên thấy rằng, hợp đồng được lập thành văn bản, có ký tên đóng dấu Công ty và người đại diện của Công ty, nên tuân thủ về mặt hình thức của hợp đồng theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét nội dung hợp đồng kinh tế HĐKT/NH/ACME ngày 01/7/2022 thấy rằng: Công ty K và Công ty N tự nguyện ký kết hợp đồng, mua bán hàng hóa được lưu thông trên thị trường và có đăng ký hàng hóa kinh doanh theo quy định pháp luật. Nên nội dung hợp đồng phù hợp theo quy định tại Điều 398, 399, 400 và 401 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa, Công ty N đã mua hàng hóa của Công ty K. Đến ngày 05/8/2023 Công ty N do ông Nguyễn Đoàn H2 là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ký xác nhận công nợ với Công ty K với số tiền còn nợ chưa thanh toán là 1.267.746.640 đồng (BL23-24), nhưng đến nay Công ty N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Nên việc Công ty K khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền nêu trên là phù hợp Điều 50, 55 Luật Thương mại năm 2005.

Xét yêu cầu Công ty K về việc buộc Công ty N trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thấy rằng, kể từ ngày ký xác nhận công nợ 05/8/2023 Công ty N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nên Công ty N phải trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Do yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của Công ty K 10%/năm, là thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường (16,45%/năm, theo đối chiếu tại 03 Ngân hàng thương mại trên địa bàn đặc khu P, tỉnh An Giang) là có lợi cho bị đơn Công ty N, nên được chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 05/8/2023 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 31/10/2025 (02 năm 02 tháng 26 ngày, làm tròn 02 năm theo đề nghị của đại diện nguyên đơn):

1.267.746.640 đồng x 10%/năm x 2 năm = 253.549.328 đồng.

Do bị đơn Công ty N vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp chứng cứ, nên Hội đồng xét xử căn cứ những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH K. Buộc Công ty TNHH MTV N phải thực hiện nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH K tổng số tiền 1.521.295.968 đồng.

[3]. Về án phí sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH MTV N, phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho Công ty TNHH K 1.521.295.968 đồng là 36.000.000 đồng + 3% x 721.295.968 đồng (phần vượt 800 triệu đồng) = 57.638.879 đồng (làm tròn 57.639.000 đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty TNHH K 27.076.205 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 30, 35, 39, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 357, 398, 399, 400, 401, 430, 431, 433, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 3, 24, 50, 55, 306 Luật Thương mại năm 2005;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH K, về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với Công ty TNHH MTV Đ

- Buộc Công ty TNHH MTV N, phải có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH K, tổng số tiền **1.521.295.968 đồng** *(một tỷ năm trăm hai mươi mốt triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí sơ thẩm:

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Công ty TNHH K số tiền 27.076.205 đồng *(hai mươi bảy triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm lẻ năm đồng)* theo biên lai thu tiền số 0006706 ngày 01/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - An Giang.

Buộc Công ty TNHH MTV N phải chịu án phí có giá ngạch 57.639.000 đồng *(năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng).*

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 2 - An Giang;
- Phòng THADS khu vực 2 - An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Quách Văn Khánh